## ÔN TẬP

**I**. **MỤc tiêu:**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được mạng máy tính là gì và lợi ích của nó trong cuộc sống

- Kể được tên những thành phần chính của một mạng máy tính (máy tính và các thiết bị kết nối) và tên của một vài thiết bị mạng cơ bản như máy tính, bộ chuyển mạch, bộ định tuyến, bộ định tuyến không dây...

- Nêu được ví dụ cụ thể về trường hợp mạng không dây tiện dụng hơn mạng có dây.

- Biết Internet là gì

- Nêu được một số đặc điểm chính của Internet.

- Nêu được một số lợi ích chính của Internet.

- Phân biệt được thông tin với vật mang tin.

- Nhận biết được sự khác nhau giữa thông tin và dữ liệu.

- Nêu được ví dụ minh họa mối quan hệ giữa thông tin và dữ liệu.

- Nêu được ví dụ minh họa tầm quan trọng của thông tin.

- Giải thích được máy tính là công cụ hiệu quả để thu nhập, lưu trữ, xử lí và truyền thông tin. Nêu được ví dụ minh họa cụ thể.

- Nêu được các bước cơ bản trong xử lí thông tin.

- Giải thích được việc có thể biểu diễn thông tin chỉ với hai kiểu kí hiệu 0 và 1

- Biết được bit là đơn vị nhỏ nhất trong lưu trữ thông tin

- Nêu được tên và độ lớn của các đơn vị cơ bản đo dung lượng thông tin

- Ước lượng được khả năng lưu trữ của các thiết bị nhớ thông dụng như đĩa quang, đĩa từ, thẻ nhớ,...

**2. Năng lực:**

***a. Năng lực tin học:***

***-*** Rèn luyện năng lực tư duy trừu tượng, khái quát hóa thông qua những điểm chung giữa mạng máy tính với các loại mạng khác.

- Sử dụng được một số phần mềm học tập; sử dụng được môi trường mạng máy tính để tìm kiếm, thu thập, cập nhật và lưu trữ thông tin phù hợp với mục tiêu học tập, chủ động khai thác các tài nguyên hỗ trợ tự học.

***b. Năng lực chung*:** Tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, hợp tác, trao đổi nhóm.

**3. Phẩm chất:**

- Chăm chỉ: miệt mài, chú ý lắng nghe, đọc, làm bài tập, vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

- Trung thực: Sẵn sàng chia sẻ sản phẩm của mình cho các bạn góp ý, đánh giá.

- Trách nhiệm: trách nhiệm của học sinh khi thực hiện hoạt động nhóm, báo cáo kết quả hoạt động nhóm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU:**

**1. Thiết bị dạy học**

Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu**

- Giáo viên: Kế hoạch dạy học (nội dung dạy học, phiếu học tập).

- Học sinh: Học bài cũ, tìm hiểu nội dung bài mới,…

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**1. Hoạt động 1: Khởi động**

**a. Mục tiêu:** Ôn tập lại kiến thức chủ đề 1 và 2.

**b. Nội dung:** Làm bài tập trắc nghiệm.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS.

**d. Tổ chức thực hiện:** GV ôn lại nội dung chủ đề 1 và 2 thông qua câu hỏi trắc nghiệm và bài tập.

**2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức**

**a. Mục tiêu:** Ôn tập lại kiến thức chủ đề 1 và 2.

**b. Nội dung:** Làm bài tập trắc nghiệm.

**c. Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

**d. Tổ chức thực hiện:** Ôn lại kiến thức về chủ đề 1 và 2

**BÀI TẬP**

**Câu 1. Thông tin là gì?**

A. Những gì mang lại sự hiểu biết cho con người.

B. Thông tin được ghi lên vật mang tin.

C. Các con số, hình ảnh, văn bản.

D. Phương tiện được dùng để lưu trữ và truyền tải thông tin.

**Câu 2. Theo em, “16:00... 0368 123321” là gì?**

A. Thông tin. B. Vật mang tin. C. Dữ liệu. D. Dòng thời gian.

**Câu 3. Các hoạt động xử lí thông tin gồm:**

A. Đầu vào, đầu ra. B. Thu nhận, xử lí, lưu trữ, truyền.

C. Nhìn, nghe, suy đoán, kết luận. D. Mở bài, thân bài, kết luận.

**Câu 4. Máy tính có thể thực hiện hàng tỉ phép tính trong bao lâu?**

A. 1 giây.                   B. 1 phút.                 C.1 giờ. D. 10 phút.

**Câu 5. Dữ liệu trong máy tính được mã hoá thành dãy bít vì:**

A. Dãy bit đáng tin cậy hơn. B. Dãy bit được xử lí dễ dàng hơn.

C. Dãy bit chiếm ít dung lượng nhớ hơn. D. Máy tính chỉ làm việc với hai kí hiệu 0 và 1.

**Câu 6. Máy tính sử dụng dãy bit để làm gì?**

A. Biểu diễn các số. B. Biểu diễn văn bản.

C. Biểu diễn hình ảnh, âm thanh. D. Biểu diễn số, văn bản, hình ảnh, âm thanh.

**Câu 7. Giả sử một bức ảnh chụp bằng máy ảnh có dung lượng 8MB. Vậy một thẻ nhớ có dung lượng 512MB có thể chứa được bao nhiêu bức ảnh như vậy?**

A. 64 B. 65 C. 32 D. 10

**Câu 8. Em hãy kể tên một số cách kết nối không dây mà em biết.**

A. Wifi, bluetooth. B. Bluetooth. C. Máy tính để bàn, điện thoại di động. D. Wifi.

**Câu 9. Thiết bị nào sau đây *không phải* là thiết bị đầu cuối?**

A. Máy in. B. Máy tính. C. Bộ định tuyến. D. Máy quét.

**Câu 10. Điền vào chỗ chấm: “Nhờ vào mạng máy tính, người sử dụng có thể (1)….. để trao đổi (2)….. chia sẻ (3)….. và dùng chung các (4)….. trên mạng”.**

A. Liên lạc với nhau – dữ liệu – thông tin – thiết bị.

B. Dữ liệu – thông tin – liên lạc với nhau – thiết bị.

C. Thông tin – dữ liệu – liên lạc với nhau – thiết bị.

D. Liên lạc với nhau – thông tin – dữ liệu – thiết bị.

**Câu 11. Ý kiến nào sau đây là sai?**

A. Kho thông tin trên Internet là khổng lồ.

B. Chúng ta có thể sử dụng bất kì thông tin nào trên Internet mà không cần xin phép.

C. Internet cung cấp môi trường làm việc trực tuyến, giải trí từ xa.

D. Người sử dụng có thể tìm kiếm, trao đổi thông tin trên Internet.

**Câu 12. Phát biểu nào sau đây *không phải* là đặc điểm của Internet?**

A. Phạm vi hoạt động trên toàn cầu. B. Có nhiều dịch vụ đa dạng và phong phú.

C. Không thuộc quyền sở hữu của ai. D. Thông tin chính xác tuyệt đối.

**Câu 13. Thông tin trên Internet được tổ chức như thế nào?**

A. Tương tự như thông tin trong cuốn sách. B. Thành từng văn bản rời rạc.

C. Thành các trang siêu văn bản kết nối với nhau bởi các liên kết. D. Một cách tuỳ ý.

**Câu 14. Khi sử dụng lại các thông tin trên mạng cần lưu ý đến vấn đề là:**

A. Bản quyền. B. Các từ khóa liên quan đến trang web.

C. Địa chỉ của trang web. D. Các từ khóa liên quan đến thông tin cần tìm.

**Câu 15. Để kết nối với Internet, máy tính phải được cài đặt và cung cấp dịch vụ bởi:**

A. Một máy tính khác. B. Người quản trị mạng xã hội.

C. Nhà cung cấp dịch vụ Internet.D. Người quản trị mạng máy tính.

**Câu 16. Đặc điểm chính của Internet?**

A. Tính toàn cầu. B. Tính tương tác. C. Tính không sở hữu.

D. Tính toàn cầu, tính tương tác, tính dễ tiếp cận, tính không sở hữu.

**Câu 17. World Wide Web là gì?**

A. Tên khác của Internet. B. Một phần mềm máy tính. C. Một trò chơi máy tính.

D. Một hệ thống các website trên Internet cho phép người sử dụng xem và chia sẻ thông tin qua các trang web được liên kết với nhau.

**Câu 18. Mỗi website bắt buộc phải có:**

A. Địa chỉ thư điện tử. B. Một địa chỉ truy cập.

C. Địa chỉ trụ sở của đơn vị sở hữu. D. Tên cá nhân hoặc tổ chức sở hữu.

**Câu 19. www là chữ viết tắt của từ nào?**

A. World Wide Web.B. Wordl Wide Web. C. Wide Wordl Web. D. World Web Wide.

**Câu 20. Trong các tên sau đây, tên nào *không phải* là tên của trình duyệt web?**

A. Mozilla Firefox. B. Google Chrome. C. Internet Explorer. D.Windows Explorer.

**Câu 21. Địa chỉ trang web nào sau đây là hợp lệ?**

A. www \\ tienphong.vn B. [https://nguyennghia@gmail.com](https://nguyennghia@gmail.com/)

C. https://www.tienphong.vn D**.** [https:www.tienphong.vn](https://www.tienphong.vn/)

**Câu 22. Nút 🡨 trên trình duyệt web có ý nghĩa là:**

A. Xem lại trang hiện tại. B. Quay về trang liền trước.

C. Quay về trang chủ. D. Đi đến trang liền sau.

**Câu 23. Nút 🡪 trên trình duyệt web có ý nghĩa là:**

A. Xem lại trang hiện tại. B. Quay về trang liền trước.

C. Quay về trang chủ. D. Đi đến trang liền sau.

**Câu 24. Để truy cập trang web báo thanh niên, đâu là cách thực hiện:**

A. Nhập địa chỉ thanhnien.vn và nhấn Enter.

B. Nhập địa chỉ thanhnien.com.vn và nhấn Enter.

C. Nhập địa chỉ vtvgo.vn và nhấn Enter.

D. Nhập địa chỉ vietnamnet.vn và nhấn Enter.

**Câu 25. Kết quả của việc tìm kiếm bằng máy tìm kiếm là?**

A. Danh sách tên tác giả các bài viết có chứa từ khóa tìm kiếm.

B. Danh sách trang chủ của website có liên quan.

C. Nội dung của một trang web có chứa từ khóa tìm kiếm.

D. Danh sách các liên kết trỏ đến trang web có chứa từ khóa tìm kiếm.

**Câu 26. Để tìm kiếm thông tin về đặc sản tỉnh Phú Yên, em sử dụng từ khóa nào sau đây để thu hẹp phạm vi tìm kiếm:**

A. “Đặc sản tỉnh Phú Yên”. B. Đặc sản tỉnh Phú Yên.

C. Đặc sản Phú Yên. D. Đặc sản.

**Câu 27. Em hãy sắp xếp các bước sau để tìm kiếm thông tin trên internet:**

*1. Gõ từ khóa cần tìm.*

*2. Truy cập vào máy tìm kiếm (google.com.vn).*

*3. Mở trình duyệt web.*

*4. Nháy vào nút tìm kiếm hoặc Enter.*

A. 3-2-1-4 B. 1-2-3-4 C. 3-1-2-4 D. 4-3-1-2

**Câu 28. Phát biểu nào sau đây là đúng?**

A. Có rất nhiều máy tìm kiếm, với một từ khoá thì việc tìm kiếm ở các máy tìm kiếm khác nhau sẽ cho kết quả giống nhau.

B. Chỉ có máy tìm kiếm Google.

C. Khi tìm kiếm trên Google, cùng một từ khoá nhưng nếu chúng ta chọn dạng thể hiện khác nhau (tin tức, hình ảnh, video) sẽ cho kết quả khác nhau.

D. Với máy tìm kiếm, chúng ta không thể tìm kiếm thông tin dưới dạng tệp.

**Câu 29. Tên nào sau đây là tên của máy tìm kiếm?**

A. Word. B. Google.C. Wndows Explorer.     D. Zalo.

**Câu 30. Địa chỉ thư điện tử có dạng:**

A. Tên đường phố # Viết tắt của tên quốc gia.

B. Tên đăng nhập @ Địa chỉ máy chủ thư điện tử.

C. Tên đường phố @ Viết tắt của tên quốc gia.

D. Tên người sử dụng & Tên máy chủ của thư điện tử.

**Câu 31. Địa chỉ thư điện tử bắt buộc phải có kí hiệu nào?**

A. @. B. $.                      C. &. D. #.

**Câu 32. Địa chỉ nào sau đây là địa chỉ thư điện tử?**

A. [www.nxbgd.vn](http://www.nxbgd.vn/).     B. Hongha&hotmail.com.

C. [Quynhanh.432@yahoo.com](mailto:Quynhanh.432@yahoo.com). D. [Hoa675439@gf](mailto:Hoa675439@gf)@gmaỉl.com.

**Câu 33. Khi đăng kí thành công một tài khoản thư điện tử, em cần nhớ gì để có thể đăng nhập vào lần sau?**

A. Tên nhà cung cấp dịch vụ Internet. B. Ngày tháng năm sinh đã khai báo.

C. Địa chì thư của những người bạn. D. Tên đăng nhập và mật khẩu hộp thư.

**Câu 34. Em nên làm gì với các mật khẩu dùng trên mạng của mình?**

A. Cho bạn bè biết mật khẩu để nếu quên còn hỏi bạn..

B. Đặt mật khẩu dễ đoán cho khỏi quên.

C. Thay đổi mật khẩu thường xuyên và không cho bất cứ ai biết.

D. Sử dụng cùng một mật khẩu cho mọi thứ.

**Câu 35. Khi đặt mật khẩu cho thư điện tử của mình, em nên đặt mật khẩu như thế nào để đảm bảo tính bảo mật?**

A. Mật khẩu có ít nhất năm kí tự và có đủ các kí tự như chữ hoa, chữ thường, chữ số.

B. Mật khẩu là dãy số từ 0 đến 9.

C. Mật khẩu là ngày sinh của mình.

D. Mật khẩu giống tên của địa chỉ thư.

**Câu 36. Với thư điện tử, phát biểu nào sau đây là *sai*?**

A. Có thể gửi một thư cho nhiều người cùng lúc.

B. Hai người có thể có địa chỉ thư điện tử giống hệt nhau.

C. Một người có thể gửi thư cho chính mình ở cùng địa chỉ thư điện tử.

D. Tệp tin đinh kèm theo thư có thể chứa virus, vậy nên cần kiểm tra độ tin cậy trước khi tải về.

**Câu 37.**Em cần biết thông tin gì của người mà em muốn gửi thư điện tử cho họ?

A. Địa chỉ nơi ở. B. Mật khẩu thư.

C. Địa chỉ thư điện tử. D. Loại máy tính đang dùng.

**Câu 38.** Loại dữ liệu nào sau đây có thể được tích hợp trong siêu văn bản?

A. Văn bản, hình ảnh. B. Văn bản, hình ảnh, siêu liên kết, âm thanh, phim Video.

C. Âm thanh, phim Video. D. Siêu liên kết.

**Câu 39.** Thiết bị cho em thấy các hình ảnh hay kết quả hoạt động của máy tính là gì?

A. Bàn phím.    B. CPU.     C. Chuột.   D. Màn hình.

**Câu 40. Đâu là tên gọi của một nhà cung cấp dịch vụ Internet ở nước ta:**

A. Vinhome. B. Sunhouse. C. Vinaphone. D. Excel.

**B. TỰ LUẬN:**

**Câu 41.**Thông tin là gì?

**Câu 42.** Từ khoá là gì?

**Câu 43**: Thư điện tử là gì?

**Câu 44:** **Các bước truy cập một trang web.**

**Câu 45.** Các bước tìm kiếm thông tin trên Internet.

**Câu 46.** Ưu điểm và nhược điểm của dịch vụ thư điện tử.